

KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN GIỐNG LÚA THƠM NĂNG SUẤT CAO CHẤT LƯỢNG TỐT TẠI TỈNH HẬU GIANG VỤ XUÂN HÈ 2010

Phạm Văn Phụng và Hứa Minh Sang¹

ABSTRACT

The experiment was arranged in randomized complete block, 3 replications, 12 treatments of 12 varieties/ lines of rice: MTL 513, MTL549, MTL495, MTL 645, TPCT8, TPCT10, TPCT11, TPCT12, TPCT13, TPCT14, TPCT15 and OM4218 as control varieties. The experiment was conducted in Spring- Summer crop of 2010 in Chau Thanh A district, Vi Thuy district and Nga Bãy Town of Hau Giang province. Four varieties/ lines of aromatic rice were selected as: MTL 513, MTL 549, MTL495, and MTL 645 content of low to intermediate amylose content (19.74 to 24.68%), high protein content (7.83 - 8.3%), high yield (7.23 to 7.46 tonnes / ha), short growth duration (less than 100 days), less disease than the control variety, long-stender grains and good grain quality, meeting the objectives.

Keywords: *Good grain quality, aromatic rice, control varieties*

Title: *Result of selecting high yield and good quality aromatic rice varieties in Hau Giang province in Spring-Summer crop of 2010*

TÓM TẮT

Thí nghiệm được bố trí theo thể thức khối hoàn toàn ngẫu nhiên, 3 lần lặp lại, 12 thí nghiệm thức là 12 giống/dòng lúa: MTL 513, MTL549, MTL495, MTL 645, TPCT8, TPCT10, TPCT11, TPCT12, TPCT13, TPCT14, TPCT15 và giống OM4218 làm đối chứng. Thí nghiệm được thực hiện ở vụ Xuân Hè 2010 tại huyện Châu Thành A, huyện Vị Thủy và Thị xã Ngã Bảy của tỉnh Hậu Giang. Kết quả có 04 giống/dòng lúa thơm được chọn là: MTL 513, MTL 549, MTL495 và MTL 645 có hàm lượng amylose thấp đến trung bình (19,74-24,68%), hàm lượng protein cao (7,83 – 8,3%), năng suất cao (7,23-7,46 tấn/ha), thời gian sinh trưởng ngắn (dưới 100 ngày), ít bị sâu bệnh hơn giống đối chứng, có hạt gạo thon dài và chất lượng gạo tốt, đạt mục tiêu đề ra.

Từ khóa: *Lúa thơm, lúa chất lượng tốt, giống đối chứng*

1 MỞ ĐẦU

Hậu Giang là tỉnh có diện tích sản xuất lúa gạo lớn thứ hai sau tỉnh An Giang. Sản lượng gạo hàng năm tuy lớn nhưng chất lượng gạo chưa đạt về yêu cầu xuất khẩu. Giống lúa Hàm Trân (OM 576) là giống phổ biến hiện nay chiếm hầu hết diện tích canh tác lúa của Tỉnh Hậu Giang do tính thích nghi cao. Tuy nhiên, giống này có khuyết điểm là rất cứng cơm (amylose >25%), nhiễm nhiều loại bệnh và đang bị thoái hoá giống làm giảm thu nhập của nông dân. Để đánh giá khả năng thích nghi với điều kiện canh tác của tỉnh Hậu Giang đối với các giống lúa thơm chất lượng cao và phát triển các giống/dòng lúa này trên diện rộng, chúng tôi đã thực hiện thí nghiệm so sánh giống tại 03 huyện (Phụng Hiệp, Vị Thủy và Châu Thành A) của tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010 với mục tiêu chọn được 03 giống lúa thơm chất

¹ Khoa NN & SHƯĐ, Trường Đại học Cần Thơ

lượng cao, năng suất khá (> 6 tấn /ha), chống chịu tốt với sâu bệnh nhằm thực hiện mục đích “**xây dựng vùng nguyên liệu lúa an toàn cho tỉnh Hậu Giang**”.

2 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1 Phương tiện

2.1.1 Vật liệu

Bộ giống lúa bao gồm 12 giống/dòng được lai tạo và tuyển chọn từ Viện nghiên cứu phát triển đồng bằng sông Cửu Long và phòng thí nghiệm Di truyền- Chọn giống và Ứng dụng Công nghệ sinh học, Bộ môn Di Truyền-Giống Nông nghiệp, Khoa Nông Nghiệp và Sinh Học Ứng Dụng, Trường Đại học Cần Thơ (Bảng 1).

Bảng 1: Tên giống/tổ hợp lai tạo và một số đặc điểm của các giống lúa được sử dụng

Tên giống	Tổ hợp lai	Đặc điểm
MTL513	MTL233/AS996	Ngắn ngày, gạo ngon, năng suất cao, chịu phèn
MTL549	MTL156/Khaohom	Ngắn ngày, gạo ngon, năng suất cao, chịu phèn
MTL495	N.Nhuận/MTL145//M TL233	Ngắn ngày, gạo trong, năng suất cao, chịu mặn
MTL645	MTL156/Khaohom	Ngắn ngày, gạo ngon, năng suất cao, chịu phèn
TPCT 8	Jasmine 85/Amaro	Ngắn ngày, gạo trong, thơm, ngon, năng suất cao
TPCT10	Jasmine 85/Amaro	Ngắn ngày, gạo trong, thơm, ngon, năng suất cao
TPCT11	Jasmine 85/Amaro	Ngắn ngày, gạo trong, thơm, ngon, năng suất cao
TPCT12	IR28/TP5	Ngắn ngày, gạo trong, mềm cơm, năng suất cao
TPCT13	IR28/TP5	Ngắn ngày, gạo trong, mềm cơm, năng suất cao
TPCT14	IR64/TP5	Ngắn ngày, gạo trong, mềm cơm, năng suất cao
TPCT15	IR64/TP5	Ngắn ngày, gạo trong, mềm cơm, năng suất cao
OM4218	Viện lúa O Môn	Ngắn ngày, năng suất cao

2.1.2 Thiết bị máy móc và hóa chất

Máy ly tâm với tốc độ 14.000 vòng/phút, máy lắc, lò vi sóng (microwave), và một số dụng cụ khác. Các hóa chất bao gồm: NaOH, Na₂CO₃, CuSO₄, Folin, Ethanol, HCL và KOH.

2.2 Phương pháp

2.2.1 Thí nghiệm ngoài đồng

Thí nghiệm được bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên, 12 nghiệm thức (12 giống), ba lần lặp lại, cấy 1 tép/bụi, khoảng cách 15 x 20 cm, bón phân NPK theo tập quán địa phương với công thức 90-60-30. Theo dõi ghi nhận các chỉ tiêu sinh trưởng, nông học, sâu bệnh, thành phần năng suất và năng suất.

2.2.2 Phân tích các chỉ tiêu phẩm chất hạt

- Phân tích hàm lượng protein tổng số theo phương pháp LOWRY cải tiến của Nguyễn Văn Mùi, 1993 (Thực hành sinh hóa).
- Định lượng amylose theo phương pháp của Cagampang và Rodriguez (1980).
- Nhiệt độ trở hồ; Độ bền thể gel; chiều dài, hình dạng hạt và mùi thơm; Theo hệ thống đánh giá chuẩn cho lúa của IRRI (1996).

2.2.3 Thống kê kết quả thí nghiệm

Số liệu các thí nghiệm được xử lý bằng phương pháp toán thống kê sinh học bởi phần mềm MSTAT-C trên máy vi tính.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Đặc tính nông học và năng suất

3.1.1 Thời gian sinh trưởng

Qua kết quả ghi nhận ở bảng 2 cho thấy thời gian sinh trưởng các giống/dòng lúa thí nghiệm có thời gian sinh trưởng trung bình là 90 ngày. Giống có thời gian sinh trưởng thấp nhất là 90 ngày (MTL513) và cao nhất là 96 ngày (TPCT15). Nhìn chung thời gian sinh trưởng của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm là dưới 100 ngày.

Bảng 2: Thời gian sinh trưởng của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại ba huyện/Thị của tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

Giống/dòng	Huyện CTA	Huyện Vị Thủy	TX Ngã Bảy	TB
MTL513	88	88	95	90
MTL549	93	93	97	94
MTL495	88	88	97	91
MTL645	90	93	95	93
TPCT 8	93	93	98	95
TPCT10	85	95	92	91
TPCT11	93	96	96	95
TPCT12	93	96	98	91
TPCT13	93	95	98	95
TPCT14	87	93	94	91
TPCT15	93	95	99	96
OM 4218 (ĐC)	85	96	94	92

3.1.2 Chiều cao cây

Kết quả thí nghiệm cho thấy chiều cao cây trung bình của các giống/dòng thí nghiệm ở bảng 3 là 99cm. Các giống/dòng lúa thí nghiệm có chiều cao dao động từ 95-107cm với đặc tính chiều cao này cũng tương đối phù hợp với điều kiện sản xuất của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và của tỉnh Hậu Giang nói riêng. Trong đó, dòng TPCT15 có chiều cao cây trung bình chung cao nhất (104cm), dòng TPCT13 có chiều cao cây thấp nhất (97cm) và các giống/dòng lúa còn lại khác biệt không có ý nghĩa thống kê so với giống đối chứng. Theo Akita (1989) cho rằng dạng hình chiều cao cây từ 90-100cm được coi là lý tưởng nhất về năng suất.

3.1.3 Chiều dài bông

Kết quả được ghi nhận ở bảng 4 cho thấy 12 giống/dòng lúa thí nghiệm có chiều dài bông của chúng biến thiên từ 21-27,3cm có khác biệt ý nghĩa ở mức 5% so với đối chứng, trong đó dòng TPCT15 chiều dài bông dài nhất ở cả ba điểm thí nghiệm (25,7cm, 24cm và 27,3cm), tiếp theo là dòng MTL 549 (25,2cm, 23cm và 25,7cm). Các giống/dòng còn lại khác biệt không có ý nghĩa thống kê so với giống đối chứng OM4218 (22,8cm, 21cm và 22,2cm).

Bảng 3: Chiều cao cây của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại ba huyện/Thị của tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

Giống/dòng	Huyện CTA	Huyện Vị Thủy	TX Ngã Bảy	TB
MTL513	103 ab	95 c	103abc	100
MTL549	99 bcd	96 bc	97c	97
MTL495	96 d	97 b	105ab	99
MTL645	100 bcd	99 a	103abc	101
TPCT 8	97 bcd	96 bc	101bc	98
TPCT10	102 abc	92 d	100bc	98
TPCT11	96 cd	97 b	103abc	99
TPCT12	96 d	99 a	100bc	98
TPCT13	95 d	95 c	102bc	97
TPCT14	99 bcd	97 b	101bc	99
TPCT15	107 a	95 c	109a	104
OM 4218 (ĐC)	101 abcd	96 bc	99bc	99
F	**	**	*	
CV (%)	3,27	0,96	3,8	

Ghi chú: Những số trong cùng một cột có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt có ý nghĩa thống kê, * thì khác biệt có ý nghĩa thống kê 5%.

Bảng 4: Chiều dài bông của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại ba huyện/Thị của tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

Giống/dòng	Huyện CTA	Huyện Vị Thủy	TX Ngã Bảy	TB
MTL513	23,6 bc	22 b	24,6bcd	24
MTL549	25,2 ab	23 ab	25,7bc	25
MTL495	24,8 ab	21 ab	25,3bcd	24
MTL645	24,3 abc	22 b	25,3bcd	24
TPCT 8	23,8 bc	21 b	24,5cd	23
TPCT10	24,0 bc	21 b	24,3d	23
TPCT11	24,3 abc	22 ab	25,0bcd	24
TPCT12	24,2 abc	23 ab	25,4bcd	24
TPCT13	24,3 abc	22 b	25,8b	24
TPCT14	23,8 bc	21 b	25,8bcd	24
TPCT15	25,7 a	24 a	27,3a	26
OM 4218 (ĐC)	22,8 c	21 b	22,2e	22
F	*	*	*	
CV (%)	3,44	3,86	2,7	

Ghi chú: Những số trong cùng một cột có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt có ý nghĩa thống kê, * thì khác biệt có ý nghĩa thống kê 5%.

3.1.4 Năng suất các giống lúa vụ Xuân Hè 2010

Kết quả phân tích thống kê (Bảng 5) cho thấy năng suất thực tế của các giống/dòng lúa thí nghiệm có khoảng biến thiên khá rộng (4,7-7,0 tấn/ha ở huyện Châu thành A, 5,08 – 7,12 tấn/ha ở Vị Thủy và 4,4 – 6,7 tấn/ha ở Ngã Bảy). Giống có năng suất thực tế cao nhất là MTL495 (7,0 tấn/ha ở Châu thành A, 6,92 tấn ở Vị Thủy và 6,7 tấn/ha ở Ngã Bảy). Kế đó là các giống/dòng MTL549, MTL645, MTL513, TPCT10, TPCT8 và TPCT11 có năng suất trung bình cao hơn giống đối chứng và có khác biệt ý nghĩa thống kê 1% ở Châu thành A và Vị Thủy. Các giống/dòng lúa

còn lại có năng suất tương đương với giống đối chứng và khác biệt không có ý nghĩa thống kê so với giống OM4218.

Bảng 5: Năng suất (tấn/ha) của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại ba huyện/Thị của tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

Giống /dòng	Huyện CTA	Huyện Vị Thủy	Thị xã Ngã Bảy	Trung bình
MTL513	6,9 a	6,25 abcd	6,2ab	6,45
MTL549	6,6 a	7,12 a	6,1abc	6,61
MTL495	7,0 a	6,92 abc	6,7a	6,87
MTL645	6,9 a	7,03 ab	5,8abcd	6,58
TPCT 8	6,7 a	6,26 abcd	4,4d	5,79
TPCT10	6,1 ab	6,47 abcd	5,6abcd	6,06
TPCT11	6,3 ab	6,05 bcde	4,6cd	5,65
TPCT12	5,2 bc	5,44 de	4,6cd	5,07
TPCT13	4,8 c	5,87 cde	4,8bcd	5,17
TPCT14	4,7 c	6,01 bcde	4,9bcd	5,20
TPCT15	4,8 c	6,38 abcd	4,6cd	5,27
OM 4218 (ĐC)	4,7 c	5,08 e	5,8abcd	5,19
F	**	**	*	
CV (%)	11,27	8,79	14,7	

*Ghi chú: Những số trong cùng một cột có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt có ý nghĩa thống kê, * thì khác biệt có ý nghĩa thống kê 5%.*

3.1.5 Tình hình sâu bệnh

Kết quả trình bày ở bảng 6 cho thấy sâu bệnh xuất hiện không đáng kể trên 12 giống/dòng lúa thí nghiệm. Đa số các dòng lúa thí nghiệm đều bị nhiễm rầy nâu ở cấp 3, riêng dòng MTL 495 nhiễm ở mức độ nhẹ cấp 1. Các giống/dòng lúa đều bị nhiễm bệnh đạo ôn và sâu cuốn lá ở mức độ nhẹ cấp 3, trong đó có một số dòng chỉ nhiễm ở cấp 1.

3.2 Phẩm chất gạo

3.2.1 Chiều dài hạt và hình dạng hạt

Kết quả ở bảng 7 cho thấy dòng TPCT10, TPCT14 và giống đối chứng OM4218 thuộc nhóm hạt trung bình. Các giống còn lại đều có chiều dài hạt gạo thuộc nhóm gạo hạt dài, biến thiên trong khoảng 6,6-7,2 mm (tiêu chuẩn đánh giá hạt gạo của IRRI 1986).

Bảng 6: Tình hình sâu bệnh xuất hiện trên 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

STT	Giống/dòng	Sâu cuốn lá	Đạo ôn	Rầy nâu
1	MTL513	cấp 1	Cấp 1	cấp 3
2	MTL549	cấp 3	Cấp 1	cấp 3
3	MTL495	cấp 1	Cấp 3	cấp 1
4	MTL645	cấp 1	Cấp 1	cấp 3
5	TPCT8	cấp 3	cấp 3	cấp 3
6	TPCT10	cấp 3	cấp 3	cấp 3
7	TPCT11	cấp 3	cấp 3	cấp 3
8	TPCT12	cấp 3	Cấp 3	cấp 3
9	TPCT13	cấp 3	Cấp 3	cấp 3
10	TPCT14	cấp 3	Cấp 1	Cấp 3
11	TPCT15	cấp 1	Cấp 1	cấp 3
12	OM 4218	cấp 3	cấp 3	Cấp 3

Bảng 7: Chiều dài và dạng hạt của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

STT	Giống/dòng	Chiều dài gạo		Dạng hạt	
		Dài (mm)	Phân dạng	D/R	Phân dạng
1	MTL513	6,6	Dài	3,1	Thon dài
2	MTL549	6,7	Dài	3,2	Thon dài
3	MTL495	6,6	Dài	3,3	Thon dài
4	MTL645	6,9	Dài	3,6	Thon dài
5	TPCT8	6,6	Dài	3,3	Thon dài
6	TPCT10	6,4	Trung bình	3,2	Thon dài
7	TPCT11	6,6	Dài	3,1	Thon dài
8	TPCT12	6,6	Dài	3,1	Thon dài
9	TPCT13	6,6	Dài	3,1	Thon dài
10	TPCT14	6,5	Trung bình	3,4	Thon dài
11	TPCT15	7,2	Dài	3,6	Thon dài
12	OM4218	6,2	Trung bình	3,3	Thon dài

3.2.2 Tỷ lệ xay chà

Kết quả phân tích trong bảng 8 cho thấy tỷ lệ gạo lúc biến thiên từ 74 % - 79,55%. Tỷ lệ gạo lúc cao nhất là OM4218 và thấp nhất là TPCT15. Những dòng có vỏ trấu mỏng (tỷ lệ <22,00%) là giống có tỷ lệ gạo lúc lớn hơn 78,00% như dòng MTL549, TPCT10 và giống OM4218 đối chứng.

Tỷ lệ gạo trắng của các giống/dòng đạt từ 60,8%-66,5%. Giống/dòng có tỷ lệ gạo trắng thấp nhất là dòng TPCT13, ba giống đạt tỷ lệ gạo trắng cao nhất là giống đối chứng với 66,50%, dòng TPCT15 (62,68%) và dòng MTL549 (65,17%).

Tỷ lệ gạo nguyên tất cả các giống dòng đều thấp và biến động từ 29,11%-50,66%. Nguyên nhân chủ yếu do vụ Xuân-Hè có mưa nhiều ngày liên tục ở giai đoạn chín và lúc thu hoạch.

Bảng 8: Tỷ lệ xay chà của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

STT	Giống/dòng	Tỷ lệ %		
		Gạo lức	Gạo trắng	Gạo nguyên
1	MTL513	76,57	63,21	34,55
2	MTL549	78,33	65,17	47,01
3	MTL495	77,33	60,80	33,85
4	MTL645	76,13	62,70	49,45
5	TPCT8	75,25	64,88	29,11
6	TPCT10	78,05	64,61	43,31
7	TPCT11	74,58	63,75	32,33
8	TPCT12	74,67	63,40	31,63
9	TPCT13	75,15	65,31	42,20
10	TPCT14	74,58	62,51	32,80
11	TPCT15	74,00	62,68	50,66
12	OM4218	79,55	66,50	48,33

3.2.3 Độ bạc bụng và tỷ lệ bạc bụng

Kết quả bảng 9 cho thấy độ bạc bụng của các giống/dòng biến thiên khá rộng (từ 4%-49%). Các giống/dòng MTL513, MTL549, MTL495, MTL645, TPCT10 và TPCT14 có độ bạc bụng cao hơn so với giống đối chứng, Tỷ lệ bạc bụng của các dòng TPCT11, TPCT12, TPCT13 và TPCT15 có tỷ lệ bạc bụng thấp hơn so với giống đối chứng.

Bảng 9: Độ bạc bụng và tỷ lệ bạc bụng của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

STT	Giống/dòng	Độ bạc bụng (%)			Tỷ lệ bạc bụng (%)
		Cấp 1	Cấp 5	Cấp 9	
1	MTL513	14	11	12	37
2	MTL549	16	14	19	49
3	MTL495	11	9	11	31
4	MTL645	13	8	12	31
5	TPCT8	7	6	6	19
6	TPCT10	10	12	15	37
7	TPCT11	6	3	3	12
8	TPCT12	3	4	4	11
9	TPCT13	4	3	3	10
10	TPCT14	16	12	12	40
11	TPCT15	1	2	1	4
12	OM4218	3	6	7	16

3.2.4 Hàm lượng amylose

Hàm lượng amylose của 12 giống/dòng lúa khảo nghiệm được ghi nhận bảng 10 biến thiên từ 14,32%-27,03%. Các giống/dòng đều có hàm lượng amylose thấp hơn so với giống đối chứng OM4218 (27,03) và đều thuộc dạng mềm cơm. Trong đó, các dòng MTL645, TPCT8, TPCT11, TPCT12, TPCT13 và TPCT15 có hàm lượng amylose thấp; các dòng MTL549, MTL495, MTL513, TPCT10, TPCT14 có hàm lượng amylose trung bình. Riêng giống đối chứng thuộc phân nhóm có hàm lượng amylose cao. Gạo có hàm lượng amylose thấp – trung bình thường được ưa

chuộng nhiều trên thị trường, đặc biệt là gạo có hàm lượng amylose trung bình (Nguyễn Thị Kiều Trinh, 2007).

Bảng 10: Hàm lượng amylose của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

STT	Giống/dòng	Hàm lượng amylose (%)	Phân nhóm amylose
1	MTL513	23,02	Trung bình
2	MTL549	24,68	Trung bình
3	MTL495	23,66	Trung bình
4	MTL645	19,74	Thấp
5	TPCT8	19,58	Thấp
6	TPCT10	21,31	Trung bình
7	TPCT11	14,32	Thấp
8	TPCT12	16,29	Thấp
9	TPCT13	18,87	Thấp
10	TPCT14	20,87	Trung bình
11	TPCT15	15,47	Thấp
12	OM4218	27,03	Cao

3.2.5 Độ trở hồ

Theo kết quả ở bảng 11 các giống/dòng lúa thí nghiệm có độ trở hồ từ cấp 1- cấp 7. Trong đó 7 dòng MTL513, MTL549, MTL495, MTL645, TPCT10, TPCT14 và giống đối chứng có độ trở hồ cao. Các giống/dòng còn lại có độ trở hồ thấp so với giống đối chứng OM4218 (tiêu chuẩn của IRRI, 1996).

3.2.6 Độ bền thể gel

Kết quả được ghi nhận ở bảng 11 cho thấy độ bền thể gel giữa các giống/dòng khảo nghiệm biến thiên từ cấp 1-cấp 5 (tiêu chuẩn đánh giá của IRRI 1996). Độ bền thể gel cao là dòng TPCT15 (85,69%) được xếp vào loại rất mềm và có hàm lượng amylose thấp (15,47%) bên cạnh đó còn có dòng TPCT13, TPCT14 và TPCT8 cũng có độ bền thể gel ở cấp 1 (rất mềm) và hàm lượng amylose thuộc phân nhóm thấp. Hai dòng MTL549 và giống OM4218 đối chứng có độ bền thể gel trung bình nhưng có hàm lượng amylose trung bình và cao nên cứng cơm sau khi nấu. Sáu dòng còn lại có độ bền thể gel cũng được xếp vào nhóm mềm cơm. Độ bền thể gel càng cao (cấp 1) càng có giá trị vì mềm cơm.

Bảng 11: Nhiệt độ trở hồ và độ bền thể gel của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

STT	Giống/dòng	Độ trở hồ		Độ bền thể gel	
		Cấp	Phân nhóm	Cấp	Phân nhóm
1	MTL513	1	Cao	3	Mềm
2	MTL549	1	Cao	5	Trung bình
3	MTL495	1	Cao	3	Mềm
4	MTL645	2	Cao	3	Mềm
5	TPCT8	7	Thấp	1	Rất mềm
6	TPCT10	1	Cao	3	Mềm
7	TPCT11	7	Thấp	3	Mềm
8	TPCT12	7	Thấp	3	Mềm
9	TPCT13	7	Thấp	1	Rất mềm
10	TPCT14	1	Cao	1	Rất mềm
11	TPCT15	7	Thấp	1	Rất mềm
12	OM4218	1	Cao	5	Trung bình

3.2.7 Hàm lượng protein

Kết quả phân tích ở bảng 12 cho thấy, hàm lượng protein của các giống/dòng lúa biến động từ 7,13%-8,30%, Cao nhất là dòng MTL549 (8,30%). Điều này cho thấy MTL549 là dòng có hàm lượng dinh dưỡng cao nên tiếp tục khai thác trong tương lai để để lai tạo giống lúa giàu dinh dưỡng và thấp nhất là dòng TPCT15 (7,13%). Các dòng còn lại đều có hàm lượng protein cao hơn giống đối chứng.

Bảng 12: Hàm lượng protein của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

STT	Giống/dòng	Hàm lượng protein (%)
1	MTL513	7,83
2	MTL549	8,30
3	MTL495	7,85
4	MTL645	8,18
5	TPCT8	7,30
6	TPCT10	7,65
7	TPCT11	7,30
8	TPCT12	7,65
9	TPCT13	7,65
10	TPCT14	7,65
11	TPCT15	7,13
12	OM4218	7,30

3.2.8 Mùi thơm của gạo

Kết quả ghi nhận ở bảng 13 cho thấy tính thơm có trên tất cả các giống/dòng lúa thí nghiệm từ thơm nhẹ đến thơm trừ giống đối chứng OM4218 không có tính thơm. Ba dòng MTL495, MTL645 và TPCT15 được đánh giá ở mức độ thơm. Các dòng còn lại ở mức thơm nhẹ.

Bảng 13: Mùi thơm của 12 giống/dòng lúa thí nghiệm tại tỉnh Hậu Giang vụ Xuân Hè 2010

STT	Giống/dòng	Cấp	Phân nhóm
1	MTL513	1	Thơm nhẹ
2	MTL549	1	Thơm nhẹ
3	MTL495	2	Thơm
4	MTL645	2	Thơm
5	TPCT8	1	Thơm nhẹ
6	TPCT10	1	Thơm nhẹ
7	TPCT11	1	Thơm nhẹ
8	TPCT12	1	Thơm nhẹ
9	TPCT13	1	Thơm nhẹ
10	TPCT14	1	Thơm nhẹ
11	TPCT15	2	Thơm
12	OM4218	0	Không thơm

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Bốn giống/dòng được chọn là: MTL495, MTL 513, MTL 549 và MTL 645 có hàm lượng amylose thấp đến trung bình (19,74-24,68%), hàm lượng protein cao (7,83 – 8,3%), năng suất cao (7,23-7,46 tấn/ha), chịu đựng tốt với rầy nâu và bệnh cháy lá.

Tỷ lệ gạo nguyên, tỷ lệ gạo lức, tỷ lệ gạo trắng, dạng hạt, độ trở hồ, độ bền thể gel đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng.

Tiếp tục khảo nghiệm sản xuất các giống/dòng ưu tú được chọn để xác định khả năng thích nghi của từng giống/dòng ở các mùa vụ khác nhau nhằm cung cấp giống tốt cho sản xuất của nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Chí Bửu và Nguyễn Thị Lang (2000), Một số vấn đề cần biết về gạo xuất khẩu, Nxb Nông nghiệp TP. HCM.
- Cagampang g. B. And f. M. Rodriguez. 1980. Methods analysis for screening crops of appropriate quantities.
- Khush, G.S., C.M. Paule, and N.M. De la Cruz. 1979. Rice grain quality evaluation and improvement at IRRI. Proceedings of the workshop on chemical aspects of rice grain quality. Los Banos, Laguna, Philippines. pp: 21-31.
- Lowry cải tiến của Nguyễn Văn Mùi, 1993. Thực hành sinh hóa, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Đệ (2008), Giáo trình cây lúa, Trường Đại Học Cần Thơ.
- IRRI. 1996. Standard evaluation system for rice. P.O. Box 933, Manila, Philippine.
- Jenning, P.R., W.R. Coffman, and H.E. Kauffman (1979), Rice improvement. IRRI, Philippines.
- Võ Tông Xuân, 1979. Cải tiến giống lúa. Trường Đại Học Cần Thơ. 176 trang.